

Periodic Table of the Elements

注: 相对原子质量取自2016国际原子量表, 并取4位有效数字。



version 1.1
by 247 687 907
present by LTG

族		IA ₁																0 ₁₈		0族	
周期																				电子层 电子数	
1		1 H qīng 氢 Hydrogen																	2 He hài 氦 Helium	K	2
2		3 Li lǐ 锂 Lithium	4 Be pí 铍 Beryllium																	L K	8 2
3		11 Na nà 钠 Sodium	12 Mg měi 镁 Magnesium																	M L K	8 8 2
4		19 K jiǎ 钾 Potassium	20 Ca gài 钙 Calcium	21 Sc kàng 钪 Scandium	22 Ti tài 钛 Titanium	23 V fán 钒 Vanadium	24 Cr gè 铬 Chromium	25 Mn měng 锰 Manganese	26 Fe tiě 铁 Iron	27 Co gǔ 钴 Cobalt	28 Ni niè 镍 Nickel	29 Cu tóng 铜 Copper	30 Zn xīn 锌 Zinc	31 Ga jiǎ 镓 Gallium	32 Ge zhě 锗 Germanium	33 As shēn 砷 Arsenic	34 Se xī 硒 Selenium	35 Br xiù 溴 Bromine	36 Kr kè 氪 Krypton	N M L K	8 18 8 2
5		37 Rb rú 铷 Rubidium	38 Sr sī 锶 Strontium	39 Y yī 钇 Yttrium	40 Zr gào 锆 Zirconium	41 Nb ní 铌 Niobium	42 Mo mù 钼 Molybdenum	43 Tc dé 锝 Technetium	44 Ru liǎo 钌 Ruthenium	45 Rh lǎo 铑 Rhodium	46 Pd bǎ 钯 Palladium	47 Ag yín 银 Silver	48 Cd gé 镉 Cadmium	49 In yīn 铟 Indium	50 Sn xī 锡 Tin	51 Sb tǐ 锑 Antimony	52 Te dì 碲 Tellurium	53 I diǎn 碘 Iodine	54 Xe xiān 氙 Xenon	O N M L K	8 18 18 8 2
6		55 Cs sè 铯 Caesium	56 Ba bèi 钡 Barium	57~71 La~Lu Lanthanide	72 Hf hā 铪 Hafnium	73 Ta tǎn 钽 Tantalum	74 W wū 钨 Tungsten	75 Re lái 铼 Rhenium	76 Os é 钨 Osmium	77 Ir yī 铱 Iridium	78 Pt bó 铂 Platinum	79 Au jīn 金 Gold	80 Hg gǒng 汞 Mercury	81 Tl tā 铊 Thallium	82 Pb qiān 铅 Lead	83 Bi bì 铋 Bismuth	84 Po pō 钋 Polonium	85 At ài 砹 Astatine	86 Rn dòng 氡 Radon	P O N M L K	8 18 32 18 8 2
7		87 Fr fāng 钫 Francium	88 Ra lái 镭 Radium	89~103 Ac~Lr Actinide	104 Rf lú 钚 Rutherfordium	105 Db dù 铪 Dubnium	106 Sg xǐ 𨭎 Seaborgium	107 Bh bō 𨭉 Bohrium	108 Hs hēi 𨭊 Hassium	109 Mt mài 𨭋 Meitnerium	110 Ds dá 𨭌 Darmstadtium	111 Rg lún 𨭍 Roentgenium	112 Cn gē 𨭎 Copernicium	113 Nh nǐ 𨭏 Nihonium	114 Fl fū 𨭐 Flerovium	115 Mc mò 𨭑 Moscovium	116 Lv lì 𨭒 Livermorium	117 Ts tián 𨭓 Tennessine	118 Og ào 𨭔 Oganesson	Q P O N M L K	8 18 32 32 18 8 2

镧系

锕系

57 La lán 镧 Lanthanum	58 Ce shì 铈 Cerium	59 Pr pǔ 镨 Praseodymium	60 Nd nǚ 钕 Neodymium	61 Pm pō 钷 Promethium	62 Sm shān 钐 Samarium	63 Eu yōu 铕 Europium	64 Gd gá 钆 Gadolinium	65 Tb tè 铽 Terbium	66 Dy dī 镝 Dysprosium	67 Ho huó 钬 Holmium	68 Er ěr 铒 Erbium	69 Tm diū 铥 Thulium	70 Yb yì 镱 Ytterbium	71 Lu lǚ 镥 Lutetium
89 Ac ā 锕 Actinium	90 Th tǔ 钍 Thorium	91 Pa pú 镤 Protactinium	92 U yóu 铀 Uranium	93 Np ná 镎 Neptunium	94 Pu bù 钚 Plutonium	95 Am méi 镅 Americium	96 Cm jú 锔 Curium	97 Bk péi 锫 Berkelium	98 Cf kāi 锿 Californium	99 Es āi 镱 Einsteinium	100 Fm fèi 镱 Fermium	101 Md mén 镱 Mendelevium	102 No nuò 镱 Nobelium	103 Lr láo 镱 Lawrencium